

Số: 25 /2009/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2009

CỤC ỨNG DỤNG CNTT

CÔNG VĂN BẢN

Số: 1.716.....

Ngày 20 tháng 8 năm 2009

**THÔNG TƯ**

**Ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp  
về hoạt động thông tin và truyền thông**

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

- Căn cứ Luật Thống kê ngày 17/6/2003;
- Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- Căn cứ Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

**QUY ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo thông tư này chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về hoạt động thông tin và truyền thông.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, Cục trưởng Cục quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, các Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ
- Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Trần Đức Lai**

# CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

*Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTTTT ngày 24/7/2009  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Mục đích:

Phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ về các hoạt động thông tin và truyền thông. Bảo đảm thực hiện Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

### 2. Nguyên tắc xây dựng:

- a. Bảo đảm đáp ứng nhu cầu thông tin. Đáp ứng các chỉ tiêu thống kê quốc gia mà Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chính trong việc thu thập và tổng hợp. Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về các lĩnh vực mà Bộ Thông tin và Truyền thông được phân công, trên phạm vi toàn ngành, địa phương và vùng, lãnh thổ.
- b. Bảo đảm tính khả thi. Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của các số liệu, kỳ cung cấp và phân công thu thập có khả năng thực hiện được trên thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của các đơn vị. Số liệu báo cáo đảm bảo khai thác thông tin từ chính các dữ liệu quản trị của các đơn vị báo cáo.
- c. Bảo đảm tính thống nhất. Các báo cáo thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, đơn vị đo lường, niên độ báo cáo và đảm bảo so sánh quốc tế.
- d. Bảo đảm không trùng lặp. Chế độ báo cáo bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo đang áp dụng.

### 3. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng mẫu biểu thống kê, gồm các tổ chức, pháp nhân tham gia quản lý hoạt động thông tin và truyền thông tại Việt Nam.

### 4. Phạm vi thống kê:

Số liệu báo cáo thống kê tổng hợp hoàn toàn thuộc phạm vi theo dõi, quản trị của đơn vị báo cáo.

### 5. Thời hạn báo cáo:

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo.

Để kịp thời phục vụ báo cáo công tác 6 tháng đầu năm, báo cáo công tác cả năm của Bộ Thông tin và Truyền thông, riêng đối với báo cáo Quý II và báo cáo cả năm - đơn vị gửi báo cáo Quý II vào chậm nhất vào ngày 15/5, gửi báo cáo cả năm chậm nhất vào ngày 15/11 (số liệu sơ bộ hoặc ước tính). Sau đó đơn vị gửi báo cáo chính thức theo thời hạn quy định trên biểu báo cáo.

## **6. Phương thức gửi báo cáo**

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới hai hình thức: bằng văn bản và bằng điện tử. Báo cáo bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị, số điện thoại cố định, di động, hộp thư điện tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu. Báo cáo điện tử thực hiện bằng cách gửi thư điện tử kèm tệp dữ liệu báo cáo hoặc thực hiện trực tiếp trên trang thông tin điện tử [www.mic.gov.vn](http://www.mic.gov.vn)

## II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện biểu	Nơi nhận
1	01/CBC	Hoạt động báo chí	Năm	Cục Báo chí	-Bộ Thông tin và Truyền thông
2	02/CXB	Hoạt động xuất bản	Năm	Cục Xuất bản	-Bộ Thông tin và Truyền thông
3	03/CB1	Tổng số chương trình phát thanh, truyền hình	Năm	Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử	-Bộ Thông tin và Truyền thông
4	03/CB2	Số giờ chương trình và số giờ phát sóng phát thanh	Năm		-Bộ Thông tin và Truyền thông
5	03/CB3	Số giờ chương trình và số giờ phát sóng truyền hình	Năm		-Bộ Thông tin và Truyền thông
6	03/CB4	Danh sách xã chưa được phủ sóng phát thanh	Năm		-Bộ Thông tin và Truyền thông
7	03/CB5	Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng	Năm		-Bộ Thông tin và Truyền thông
7	04/SB	Hoạt động bưu chính, chuyển phát trên địa bàn	Quý	Sở Thông tin và Truyền thông	-Bộ Thông tin và Truyền thông
8	05/SB	Hoạt động viễn thông trên địa bàn	Quý		-UBND tỉnh/TP
9	06/SB	Hoạt động Internet trên địa bàn	Quý		-Cục Thống kê tỉnh/TP
10	07/SB	Hoạt động công nghệ thông tin trên địa bàn	Năm		

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2
1.1	Tổng số tòa soạn báo, tạp chí (có đến 31/12)	Tòa soạn		
1.2	Tổng số báo xuất bản,	Đầu báo		
1.3	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Tổng số báo xuất bản - chia theo cấp quản lý</b>		(Mã số 1.2=1.4+1.10)	(Mã số 1.3=1.5+1.11)
1.4	Báo Trung ương	Đầu báo		
1.5	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Báo Trung ương chia ra</b>		(Mã số 1.4=1.6+1.8)	(Mã số 1.5=1.7+1.9)
1.6	Báo ngày	Đầu báo		
1.7	Số lượng in	1000 bản		
1.8	Báo cách ngày, tuần	Đầu báo		
1.9	Số lượng in	1000 bản		
1.10	Báo địa phương	Đầu báo		
1.11	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Báo địa phương chia ra</b>		(Mã số 1.10=1.12+1.14)	(Mã số 1.11=1.13+1.15)
1.12	Báo ngày	Đầu báo		
1.13	Số lượng in	1000 bản		
1.14	Báo cách ngày, tuần	Đầu báo		
1.15	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Tổng số báo xuất bản - chia theo ngôn ngữ</b>		(Mã số 1.2=1.16+1.18)	(Mã số 1.3=1.17+1.19)
1.16	Tiếng Việt	Đầu báo		Tiếng Việt bao gồm tiếng Kinh và các tiếng dân tộc ít người VN
1.17	Số lượng in	1000 bản		
1.18	Tiếng nước ngoài	Đầu báo		
1.19	Số lượng in	1000 bản		
1.20	Tổng số tạp chí xuất bản	Đầu tạp chí		
1.21	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Tổng số tạp chí - chia theo cấp quản lý</b>		(Mã số 1.20=1.22+1.24)	(Mã số 1.21=1.23+1.25)

1.22	Trung ương	Đầu tạp chí		
1.23	Số lượng in	1000 bản		
1.24	Địa phương	Đầu tạp chí		
1.25	Số lượng in	1000 bản		
	<b>Tổng số tạp chí - chia theo ngôn ngữ</b>		(Mã số 1.20=1.26+1.28)	(Mã số 1.21=1.27+1.29)
1.26	Tiếng Việt	Đầu tạp chí		Tiếng Việt bao gồm tiếng Kinh và các tiếng dân tộc ít người VN
1.27	Số lượng in	1000 bản		
1.28	Tiếng nước ngoài	Đầu tạp chí		
1.29	Số lượng in	1000 bản		

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số ĐT cố định  
Số ĐT di động  
Hộp thư điện tử

... ngày ... / ... /20...

**CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	<b>SÁCH</b>			
1.1	Tổng số Nhà xuất bản (NXB) có đến 31/12)	Nhà		(Mã số 1.1 = 1.2+1.3)
1.2	Chia ra: NXB Trung ương	Nhà		
1.3	NXB địa phương			
1.4	Tổng số sách xuất bản	Đầu sách		
1.5	Số lượng in	1000 bản		
1.6	Trong đó: Sách in song	Đầu sách		
1.7	song hai thứ tiếng Kinh và tiếng dân tộc ít người VN	1000 bản		
	<b>Tổng số sách xuất bản - chia theo cấp quản lý</b>		(Mã số 1.4 = 1.8+1.10)	(Mã số 1.5=1.9+1.11)
1.8	Sách do các NXB trung ương quản lý	Đầu sách		
1.9		1000 bản		
1.10	Sách do các NXB địa phương quản lý	Đầu sách		
1.11		1000 bản		
	<b>Tổng số sách xuất bản - chia theo nội dung sách</b>		(Mã số 1.4 = 1.12+1.14+1.16+1.18+1.20+1.22+1.24)	(Mã số 1.5 = 1.13+1.15+1.17+1.19+1.21+1.23+1.25)
1.12	Chính trị, pháp luật	Đầu sách		
1.13		1000 bản		
1.14	Khoa học - công nghệ, kinh tế	Đầu sách		
1.15		1000 bản		
1.16	Văn hoá - xã hội, nghệ thuật	Đầu sách		
1.17		1000 bản		
1.18	Văn học	Đầu sách		
1.19		1000 bản		
1.20	Giáo khoa - Giáo trình - Tham khảo	Đầu sách		
1.21		1000 bản		
1.22	Thiếu niên, nhi đồng	Đầu sách		
1.23		1000 bản		
1.24	Từ điển, ngoại văn	Đầu sách		
1.25		1000 bản		

II	VĂN HÓA PHẨM			
1.26	Tổng số văn hóa phẩm	Loại		
1.27	xuất bản	1000 bản		
1.28	Tổng số băng đĩa (video,	Loại		
1.29	audio,.. xuất bản	1000 bản		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số ĐT cố định  
Số ĐT di động  
Hộp thư điện tử

... ngày ... / ... /20...  
**CỤC TRƯỞNG**  
(Ký tên, đóng dấu)